





SỞ TÀI CHÍNH TỈNH VĨNH LONG
THANH TRA TÀI CHÍNH



KẾT LUẬN THANH TRA

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS - THPT PHÚ THỊNH
TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VĨNH LONG

Tháng 08 năm 2017



Số: 74/KL-TTr

Vinh Long, ngày 07 tháng 8 năm 2017

KẾT LUẬN THANH TRA

Đơn vị: Trường THCS và THPT Phú Thịnh
trực thuộc Sở Giáo dục & Đào tạo tỉnh Vinh Long

Thực hiện Quyết định Thanh tra số 44/QĐ-TTr ngày 03/5/2017 của Chánh Thanh tra Sở Tài chính tỉnh Vinh Long về việc thanh tra công tác quản lý và quyết toán tài chính tại đơn vị Trường THCS - THPT Phú Thịnh trực thuộc Sở Giáo dục & Đào tạo tỉnh Vinh Long.

Thanh tra Sở Tài chính đã tiến hành thanh tra công tác quản lý và quyết toán tài chính tại Trường THCS-THPT Phú Thịnh trực thuộc Sở Giáo dục & Đào tạo tỉnh Vinh Long từ ngày 10/5/2017, kết thúc ngày 10/7/2017.

Căn cứ báo cáo kết quả thanh tra ngày 24/7/2017 của Trường Đoàn thanh tra về việc thanh tra công tác quản lý và quyết toán tài chính tại đơn vị THCS&THPT Phú Thịnh, trực thuộc Sở Sở Giáo dục & Đào tạo tỉnh Vinh Long. Thanh tra Sở Tài chính kết luận như sau:

PHẦN I: KHÁI QUÁT CHUNG

Trường THCS và THPT Phú Thịnh trực thuộc Sở giáo dục & Đào tạo tỉnh Vinh Long được thành lập theo Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 21/02/2014 của UBND tỉnh Vinh Long trên cơ sở Trường phổ thông trung học cấp 2+3 Phú Thịnh (trước đây do Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập tại quyết định số 14/QĐ-SGD-ĐT ngày 03/9/1996).

1. Vị trí của trường THCS&THPT Phú Thịnh trong hệ thống giáo dục quốc dân:

Trường THCS và THPT Phú Thịnh là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của trường THCS và THPT Phú Thịnh trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vinh Long:

Trường THCS và THPT Phú Thịnh có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục phổ thông giành cho cấp THCS và THPT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Quản lý giáo viên, cán bộ, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh; vận động học sinh đến trường; quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục. Phối hợp với gia đình và học sinh, tổ chức và cá nhân trong hoạt động giáo dục.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của Nhà nước.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia hoạt động xã hội.

- Thực hiện các hoạt động về kiểm định chất lượng giáo dục.

- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

3. Về bộ máy và biên chế cán bộ của trường THCS - THPT Phú Thịnh:

3.1. Tổ chức bộ máy:

- Ban giám hiệu gồm: Hiệu trưởng và 03 Phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn;
- 13 tổ chuyên môn và 01 Tổ Văn phòng;

3.2. Biên chế được giao năm 2015: Đầu năm biên chế chính thức 128 người và 02 hợp đồng, cuối năm biên chế chính thức 125 người (03 biên chế nghỉ hưu) và 02 hợp đồng;

3.3. Trường THCS và THPT Phú Thịnh được giao quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Giáo dục & Đào tạo, ổn định từ năm 2013-2015 theo Quyết định số 1736/QĐ.UBND ngày 26/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Năm 2015: Tổng quỹ lương thực hiện: 6.239.923.000đ; Thu nhập tăng thêm: 92.000.000đ; Thu nhập bình quân: 3.938.000đ/người/tháng;

PHẦN II: KẾT QUẢ THANH TRA

A. Nguồn kinh phí ngân sách NN cấp

I. Tổng hợp dự toán giao và quyết toán kinh phí các năm 2015 (theo báo cáo):

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	TỔNG SỐ
Kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên (L490 - K 494)	12.200.333.861
1. Kinh phí năm trước chuyển sang	68.333.861
2. Dự toán giao trong năm (kể cả bổ sung)	12.132.000.000
- Kinh phí giao thực hiện tự chủ	12.046.000.000
Trong đó: 10% tiết kiệm chi thường xuyên để CCTL	77.000.000
- Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	86.000.000
3. Kinh phí được sử dụng trong năm	12.200.333.861
- Kinh phí giao thực hiện tự chủ	12.114.333.861
- Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	86.000.000
4. Kinh phí thực rút Kho bạc NN huyện Tam Bình	12.039.159.958
- Kinh phí giao thực hiện tự chủ	11.953.159.958
- Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	86.000.000
5. Kinh phí đề nghị Quyết toán	12.039.159.958
- Kinh phí giao thực hiện tự chủ	11.953.159.958
- Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	86.000.000
6. Kinh phí chưa sử dụng còn tại KBNN	161.173.903
Trong đó: - Kinh phí tự chủ	59.741.423
- Kinh phí dùng để CCTL	101.432.480

Niên độ kế toán năm 2015 Trường THCS-THPT Phú Thịnh đã có Thông báo xét duyệt quyết toán số 1141/TB-SGDĐT ngày 12/8/2016 của Sở Giáo dục & Đào tạo tỉnh Vĩnh Long. Tại thời điểm thanh tra Trường THCS và THPT Phú Thịnh (thuộc khối Sở Giáo dục & Đào tạo) chưa có thông báo xét duyệt quyết toán năm 2015 của Sở Tài chính.

II. Về quyết toán sử dụng kinh phí (Chi tiết tại phụ lục số 01)

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu thanh tra	Chênh lệch
Kinh phí chi thường xuyên (L490-K494)	1	2	3 = 2 - 1
1. Kinh phí giao tự chủ	11.953.159.958	11.709.819.047	- 243.340.911
2. Kinh phí không thực hiện tự chủ	86.000.000	86.000.000	0
TỔNG CỘNG (1+2)	12.039.159.958	11.795.819.047	- 243.340.911

Nguyên nhân chênh lệch: Chi sai nguyên tắc, chế độ QLTC, tổng số tiền: 243.340.911đ

a/ Mục 6100 – Phụ cấp lương: Chi thanh toán tiền phụ cấp ưu đãi (30%) đối với Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng sai quy định, số tiền: 77.929.911đ

Căn cứ Điểm c, Mục 1, Phần I Thông tư liên tịch số 01/2006/TTLT-BGD&ĐT-BNV-BTC ngày 23/01/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập, quy định: “*Cán bộ quản lý thuộc biên chế trả lương của các cơ sở giáo dục công lập, trực tiếp giảng dạy đủ số giờ theo quy định của cấp có thẩm quyền*”.

Tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21/10/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông, quy định: “*Hiệu trưởng dạy 2 tiết/tuần. Phó hiệu trưởng dạy 4 tiết/tuần*”.

Căn cứ số tiết Ban Giám hiệu trực tiếp giảng dạy thể hiện trên sổ đầu bài, thanh tra tài chính ghi nhận như sau:

TT	Nội dung	Hiệu trưởng: Nguyễn Văn Sáu	P.Hiệu trưởng: Trần Văn Lợi	P.Hiệu trưởng: Nguyễn Thanh Long	P.Hiệu trưởng: Lưu Ngọc Ứng
1	Năm tài chính 2014 (Năm học 2013- 2014 HKII + Năm học 2014-2015 HKI): 35 tuần thực học: 83.882.610đ				
	- Định mức tiết dạy	70 tiết	140 tiết	140 tiết	140 tiết
	- Số tiết thực dạy	40 tiết	49 tiết	0 tiết	2 tiết
	- Số tiết thiếu	30 tiết	91 tiết	140 tiết	138 tiết
	- Số tiền PCƯĐ 30% chi sai quy định	25.405.110đ	17.698.500đ	21.755.700đ	19.023.300đ
2	Năm tài chính 2015 (Năm học 2014- 2015 HKII + Năm học 2015-2016 HKI): 35 tuần thực học: 77.929.911đ				
	- Định mức tiết dạy	70 tiết	140 tiết	140 tiết	140 tiết
	- Số tiết thực dạy	54 tiết	75 tiết	10 tiết	3 tiết
	- Số tiết thiếu	16 tiết	65 tiết	130 tiết	137 tiết
	- Số tiền PCƯĐ 30% chi sai quy định	17.068.461đ	17.805.450đ	22.894.200đ	20.161.800đ
3	Năm tài chính 2016 (Năm học 2015- 2016 HKII + Năm học 2016-2017 HKI): 35 tuần thực học: 74.915.988đ				
	- Định mức tiết dạy	70 tiết	140 tiết	140 tiết	140 tiết
	- Số tiết thực dạy	58 tiết	93 tiết	82 tiết	39 tiết
	- Số tiết thiếu	12 tiết	47 tiết	58 tiết	101 tiết
	- Số tiền PCƯĐ 30% chi sai quy định	17.525.028đ	19.061.760đ	19.377.120đ	18.952.080đ
4	Năm tài chính 2017 (Năm học 2016- 2017 HKII): 17 tuần thực học: 30.640.976đ				
	- Định mức tiết dạy	34 tiết	68 tiết	68 tiết	68 tiết
	- Số tiết thực dạy	32 tiết	32 tiết	64 tiết	66 tiết
	- Số tiết thiếu	2 tiết	36 tiết	4 tiết	2 tiết
	- Số tiền PCƯĐ 30% chi sai quy định	9.115.076đ	11.848.320đ	4.014.780đ	5.662.800đ
Tổng cộng: 267.369.485đ		69.113.675đ	66.414.030đ	68.041.800đ	63.799.980đ

Bảng số liệu trên thanh tra tài chính đã giảm trừ đi những tiết dạy không phù hợp như: Dạy vào các ngày nghỉ lễ, tết, ngày chủ nhật; Dạy trùng với thời gian đi công tác, đi học chính trị, đi tập huấn, làm thêm giờ hoặc cùng thời gian nhưng dạy trùng nhiều lớp; Số tiết dạy ghi trên sổ đầu bài nhưng không ghi thứ, không ghi ngày, tháng hoặc bị bôi xóa; Số

đầu bài ghi đề bài dạy không phù hợp với nội dung tiết dạy như: hướng dẫn làm hồ sơ tuyển sinh THPT, CĐ, ĐH, làm hồ sơ tuyển sinh, đăng ký tuyển sinh, hợp phụ huynh học sinh... (môn hướng nghiệp); Dạy buổi chiều vượt quá 3 tiết/buổi không đúng quy định; Dạy nâng kém không cung cấp được danh sách học sinh nâng kém, không có Kế hoạch giảng dạy chi tiết các môn tự chọn, nâng kém các môn văn, toán và Hướng nghiệp, không có sổ báo dạy và công tác tuần, theo Quy định tại Mục 2, Phần III Công văn số 7291/BGDĐT-GDTrH ngày 01/11/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, v/v hướng dẫn dạy học 2 buổi/ ngày đối với các trường trung học...

Như vậy, căn cứ bảng số liệu trên thì năm 2014, 2015, 2016 và 6 tháng đầu năm 2017, Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng không trực tiếp giảng dạy đủ số tiết theo quy định của cấp có thẩm quyền nhưng vẫn hưởng phụ cấp ưu đãi (30%) sai quy định, số tiền **267.369.485đ**.

b/ Chi sai niên độ ngân sách, số tiền: 145.091.000đ

- Mục 6200 - Chi khen thưởng, số tiền **83.925.000đ**: Tại Giấy chuyển khoản số 01 ngày **21/01/2015**, số tiền **81.665.000đ**: (Gồm: Danh sách giáo viên nhận tiền khen thưởng danh hiệu lao động tiên tiến năm học 2013 - 2014 lập ngày **1/11/2014**, số tiền **17.595.000đ**; Danh sách giáo viên nhận tiền khen thưởng danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở năm học 2013-2014, lập ngày **01/11/2014**, số tiền **59.800.000đ**; Danh sách giáo viên nhận tiền khen thưởng bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo, lập ngày **01/11/2014**, số tiền **1.150.000đ**; Danh sách nhận tiền danh hiệu tập thể lao động tiên tiến năm học 2013-2014, lập ngày **01/11/2014**, số tiền **920.000đ**; Danh sách giáo viên nhận tiền vì có sáng kiến kinh nghiệm đạt giải tỉnh, lập ngày **03/11/2014**, số tiền **1.000.000đ**; Danh sách nhóm giáo viên có học sinh giỏi tỉnh và phong trào thể dục thể thao năm học 2013-2014 lập ngày **15/11/2014**, số tiền **1.200.000đ**); Giấy chuyển khoản số 02 ngày **12/02/2015**, số tiền **2.260.000đ**: (Gồm: Danh sách quyết toán tổ chức Hội thi làm báo tường chào mừng ngày 20/11, lập ngày **22/11/2014**, số tiền **1.570.000đ**; Danh sách quyết toán tổ chức phong trào trang trí lớp học đón tết thầy cô, lập ngày **17/11/2014**, số tiền **690.000đ**).

- Mục 6550 - Vật tư văn phòng, số tiền **3.240.000đ**, cụ thể: Giấy chuyển khoản số 01 ngày **22/01/2015**, số tiền **320.000đ**, hóa đơn BH số 78611 lập ngày **05/12/2014**; Giấy chuyển khoản số 01 ngày **25/01/2015**, số tiền **2.920.000đ**, hóa đơn BH số 28450 lập ngày **27/11/2014**, số tiền **2.920.000đ**.

- Mục 6700 - Công tác phí, số tiền **30.778.000đ**, tại Giấy chuyển khoản số 01 ngày **21/01/2015**, số tiền **30.778.000đ**, chứng từ thanh toán (Gồm: Giấy đi đường phát sinh tháng 11, 12/2014 và 01 Hóa đơn GTGT lập ngày **28/10/2014**).

- Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn, số tiền: **25.828.000đ**, tại: Giấy chuyển khoản số 01 ngày **22/01/2015**, số tiền **2.991.000đ** (gồm: Hóa đơn bán hàng số 63611 lập ngày **03/12/2014**, số tiền **660.000đ**, Hóa đơn GTGT số 2617 lập ngày **11/12/2014**, số tiền **1.481.000đ**, Hóa đơn BH số 11364 lập ngày **26/12/2014**, số tiền **850.000đ**); Giấy chuyển khoản số 01 ngày **22/01/2015**, số tiền **1.111.000đ**, Hóa đơn BH số 0000448 lập ngày **12/9/2014**; Giấy chuyển khoản số 01 ngày **22/01/2015**, số tiền **800.000đ**, Hóa đơn BH số 83448 lập ngày **10/12/2014**; Giấy chuyển khoản số 01 ngày **22/01/2015**, số tiền **788.000đ**, HDBH số 0022906 lập ngày **29/12/2014**; Giấy chuyển khoản số 01 ngày **22/01/2015**, số tiền **8.150.000đ**: (Gồm: Danh sách nhận tiền lập ngày **15/12/2014**, số tiền **475.000đ**, Bảng tính tiền bồi dưỡng giáo viên ôn thi học sinh giỏi tỉnh khối 12 năm học 2014-2015, lập ngày **25/10/2014**, số tiền **5.130.000đ**, Danh sách nhận tiền sao in đề thi học kỳ I khối 6-11 năm học 2014-2015, lập ngày **10/12/2014**, số tiền **1.470.000đ**, Danh sách cán bộ giáo viên nhận tiền sao in đề thi học kỳ I khối 12 năm học 2014-2015, lập ngày

3/12/2014, số tiền 805.000đ, Bảng chiết tính giáo viên dạy bồi dưỡng văn hay chữ tốt năm học 2014-2015, **lập ngày 20/10/2014**, số tiền 270.000đ); Giấy chuyển khoản số 01 ngày 04/02/2015, số tiền 15.228.000đ, trong đó chi sai niên độ ngân sách, số tiền **11.988.000đ** (Danh sách lãnh đạo hội đồng nhận tiền ra đề thi Học kỳ I, năm học 2014-2015, **lập ngày 22/12/2014**, số tiền 978.000đ; Danh sách giáo viên nhận tiền ra đề thi học kỳ I năm học 2014-2015, **lập ngày 22/12/2014**, số tiền 6.720.000đ; Bảng tính tiền làm đề thi học kỳ I năm học 2014 - 2015, **lập ngày 25/12/2014**, số tiền 4.290.000đ).

- **Mục 7750 – Chi khác, số tiền 1.320.000đ:** Giấy chuyển khoản số 01 ngày **22/01/2015**, số tiền 1.320.000đ, hóa đơn BH số 28413 **lập ngày 06/11/2014**.

Đơn vị thuyết minh: Đến cuối năm 2014 đơn vị đã sử dụng hết kinh phí NSNN cấp giao tự chủ nên không còn kinh phí để chi thanh toán tiền công tác phí cho giáo viên đi công tác tháng 10, 11, 12 và tiền khen thưởng; danh hiệu chiến sĩ thi đua, lao động tiên tiến năm 2014, bằng khen của Bộ Giáo dục... do đó đơn vị đã sử dụng kinh phí ngân sách NN cấp năm 2015 để thanh toán tiền công tác phí, khen thưởng... cho những nội dung phát sinh năm 2014 nhưng chưa thanh toán.

Căn cứ tại Điểm 4.1.3 - Khoản 4.1 – Mục 4 – Phần 5 – Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước quy định: **“Các khoản chi ngân sách được bố trí trong dự toán ngân sách năm nào, chỉ được chi trong niên độ ngân sách năm đó...”**.

c/ Chi khoản tiền cước phí điện thoại di động cho Hiệu trưởng, sai đối tượng số tiền: 3.600.000đ (300.000đ/tháng x 12 tháng) Mục 6600 – Thông tin liên lạc

Căn cứ tại Mục 2, Điều 2 Quyết định số 17/VBHN-BTC ngày 04/3/2014 của Bộ Tài chính về việc Ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động đối với cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, thì Hiệu trưởng trường THCS – THPT Phú Thịnh trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long **không thuộc đối tượng được trang bị điện thoại và cước phí điện thoại riêng**.

Theo Báo cáo ngày 08/5/2017 của trường THCS – THPT Phú Thịnh thì năm 2014, 2016 đơn vị cũng chi khoản tiền cước phí điện thoại di động cho Hiệu trưởng, tổng số tiền 6.000.000đ, trong đó: năm 2014, số tiền 2.700.000đ (từ tháng 4/2014 đến tháng 12/2014); năm 2016, số tiền 3.300.000đ (từ tháng 1 đến tháng 11/2016).

Như vậy trong 3 năm 2014, 2015, 2016 đơn vị đã chi tiền khoản cước phí điện thoại cho Hiệu trưởng với tổng số tiền: **9.600.000đ**.

d/ Chứng từ thanh toán (Hóa đơn bán hàng) không ghi ngày tháng năm, số tiền: 16.720.000đ (Mục 7000 – Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành).

Tại Giấy chuyển khoản số 10 ngày 10/02/2015, thanh toán tiền mua trang phục thể dục, số tiền 16.720.000đ (kèm theo Hóa đơn BH số 11344 **không ghi ngày tháng năm**, số tiền 16.720.000đ).

Tại Điểm b Khoản 1 Mục 1 Luật kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/6/2003 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, quy định: Chứng từ kế toán phải có nội dung **chủ yếu** sau đây: **“Tên và số hiệu của chứng từ kế toán; ngày, tháng, năm lập chứng từ kế toán ...”**.

2/ Chi chưa đảm bảo nguyên tắc, chế độ quản lý tài chính, số tiền 12.570.000đ (Mục 7049 – Chi phí khác), cụ thể:

- Giấy chuyển khoản số 05 ngày 15/5/2015, chi thanh toán chuyên môn ra đề thi, chấm thi giáo viên giỏi, học sinh giỏi, số tiền 29.034.000đ, nội dung chi và định mức chi không có trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị số tiền: **9.330.000đ**: Tại Bảng chiết tính tiền ban tổ chức hội thi giáo viên giỏi cấp trường năm 2014-2015, ngày 18/3/2015, số tiền 1.200.000đ; Bảng chiết tính tiền bồi dưỡng giám khảo chấm thi giáo viên giỏi trường năm học 2014 - 2015, ngày 18/3/2015, số tiền 2.280.000đ; Bảng tính tiền giáo viên bồi dưỡng học sinh giỏi tỉnh năm học 2014-2015 khối 9, số tiền 810.000đ; Bảng tính tiền giáo viên bồi dưỡng học sinh giỏi tỉnh không đạt giải, số tiền 180.000đ; Bảng tính tiền giáo viên bồi dưỡng học sinh giỏi tỉnh không đạt giải, số tiền 4.860.000đ.

- Giấy chuyển khoản số 01 ngày 04/02/2015, chi thanh toán chuyên môn ra đề thi, số tiền 15.228.000đ, trong đó: Chi không có trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị, số tiền **3.240.000đ**, tại Bảng chiết tính tiền bồi dưỡng giám khảo chấm thi giáo viên giỏi trường năm học 2014 – 2015, ngày 12/1/2015.

B/ Thu, chi nguồn học phí năm 2015:

1. Thu học phí

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Số Báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>3-2</i>
- Năm trước chuyển sang	206.888.713	206.888.713	0
- Thu trong năm	594.795.000	445.795.000	- 104.000.000
<i>Trích 40% để cải cách tiền lương</i>	<i>219.918.000</i>	<i>178.318.000</i>	<i>-41.600.000</i>
- Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	756.683.713	652.683.713	- 104.000.000
- Tổng kinh phí đã sử dụng trong năm	137.324.237	137.324.237	0
- Kinh phí đề nghị quyết toán	137.324.237	137.324.237	0
- Tồn chuyển năm sau	619.359.476	515.359.476	- 104.000.000
+ <i>Cải cách tiền lương</i>	<i>420.962.000</i>	<i>379.362.000</i>	<i>-41.600.000</i>
+ <i>Kinh phí hoạt động</i>	<i>198.397.476</i>	<i>135.997.476</i>	<i>-62.400.000</i>

Ghi nhận qua Thanh tra

a/ Về thu học phí: chênh lệch giữa số kiểm tra so với số báo cáo giảm số tiền **104.000.000đ** (445.795.000đ-549.795.000đ). Nguyên nhân: giảm đi phần kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh nghèo số tiền 104.000.000đ, đơn vị đã chuyển từ tài khoản dự toán vào tài khoản tiền gửi học phí tại Kho bạc NN huyện Tam Bình. Đơn vị thuyết minh năm 2015 Sở Giáo dục & Đào tạo cấp tiền hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh nghèo năm học 2014-2015, số tiền 104.000.000đ nhưng không có phụ lục kèm theo nên đơn vị hiểu nhầm là kinh phí cấp bù học phí của năm 2015 nên chuyển vào TK tiền gửi học phí tại kho bạc NN huyện Tam Bình.

b/ Về trích 40% để cải cách tiền lương: chênh lệch giữa số kiểm tra so với số báo cáo của đơn vị giảm số tiền **41.600.000đ** (178.318.000đ - 219.918.000đ). Nguyên nhân: Đoàn thanh tra giảm đi khoản đơn vị trích 40% để tạo nguồn CCTL từ nguồn kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh nghèo, không đúng quy định, số tiền 41.600.000đ (104.000.000đ x 40%).

2. Chi nguồn học phí (chi tiết tại phụ lục 02):

Số báo cáo: **137.324.237đ**; Số kiểm tra: **115.083.287đ**; Chênh lệch: **22.240.950đ**;

a/ **Chênh lệch giữa số kiểm tra so với số báo cáo của đơn vị giảm số tiền: 22.240.950đ.** Nguyên nhân: Chi sai nguyên tắc và chế độ quản lý tài chính, số tiền: 22.240.950đ, cụ thể:

Mục 7150 – Chi về công tác người có công với cách mạng và xã hội, số tiền 22.240.950đ: Chi tiền hoa hồng thu học phí cho Ban giám hiệu, kế toán, thủ quỹ và Giáo viên chủ nhiệm, không có trong chế độ quy định, cụ thể tại phiếu chi số 01 ngày 20/12/2015, số tiền: 11.183.100đ và phiếu chi số 01 ngày 27/12/2015, số tiền: 11.057.850đ

b/ **Chi chưa đảm bảo nguyên tắc và chế độ quản lý tài chính, đề nghị chấn chỉnh rút kinh nghiệm, số tiền 34.713.000đ**

- Chi tiền bồi dưỡng cho giáo viên ôn học sinh tham dự các kỳ thi, ôn thi lại, xét tuyển sinh lớp 6, 10, nhưng không xây dựng trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị, số tiền **13.855.000đ**, tại phiếu chi số 71 ngày 31/12/2015, ôn thi lại, số tiền 9.480.000đ, Phiếu chi số 66 ngày 31/12/2015, chi tiền tuyển sinh lớp 6, số tiền 1.810.000đ, Phiếu chi số 67 ngày 31/12/2015, chi tiền xét tốt nghiệp TNTHCS, số tiền 1.485.000đ và Phiếu chi số 63 ngày 31/12/2015, Văn hay chữ tốt, số tiền 1.080.000đ.

- **Một số sai sót khác, số tiền: 20.858.000đ**, gồm: chi mua văn phòng phẩm không có giấy đề nghị mua hàng; mua hàng không có phiếu giao nhận hàng hóa theo quy định; chi sửa chữa nhà cửa,... không có phiếu đề xuất sửa chữa, không có bảng chiết tính vật tư và biên bản nghiệm thu; chi khen thưởng không có quyết định khen thưởng của thủ trưởng đơn vị. Điển hình tại phiếu chi số 38 ngày 23/11/2015, chi tiền thưởng, số tiền 3.200.000đ; phiếu chi số 53 ngày 28/11/2015, mua sắt, số tiền 2.330.000đ.

c/**Hạch toán sai mục lục NSNN số tiền 5.588.000đ:** chi mua nguyên vật liệu sửa chữa, đơn vị hạch toán vào mục 6550 - Vật tư văn phòng. Hạch toán đúng mục 6900 – sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn.

d/ **Về quyết toán nguồn thu học phí:** Năm 2015, đơn vị chỉ cho hoạt động thường xuyên từ nguồn thu học phí số tiền: **137.324.237đ** nhưng đến tháng 12/2016 mới có lệnh ghi thu chi ghi của Sở Tài chính và quyết toán ngân sách năm 2016. Nguyên nhân đơn vị thuyết minh: Đơn vị thực hiện theo chỉ đạo của Sở Giáo dục & Đào tạo tại Công văn số 166/SGDDT-KHTC ngày 03/02/2016. Tại công văn trên, Sở Giáo dục & Đào tạo đề nghị các trường không đưa vào quyết toán nguồn học phí năm 2015 mà chuyển sang năm 2016 quyết toán, lý do có những đơn vị chi vượt nguồn nên Sở Tài chính không chấp thuận số liệu ghi thu ghi chi năm 2015 mà chuyển tất cả sang năm 2016 để ghi thu ghi chi.

C. Thu, chi nguồn dịch vụ năm 2014, 2015, 2016 (Căn tin, nhà xe, Vpp)

1. Thu dịch vụ (căn tin, nhà xe, VPP)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
I. Năm 2014				
1	Tồn năm trước chuyển sang	24.551.861	24.551.861	0
2	Tổng thu trong năm	110.000.000	110.000.000	0
	- Thuế GTGT, TNDN phải nộp	12.100.000	12.100.000	0
	- Trích 40% tạo nguồn CCTL	0	39.560.000	39.560.000
	- Bổ sung kinh phí hoạt động	98.900.000	59.340.000	-39.560.000
3	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	117.979.500	117.979.500	0
	- Chi nộp thuế GTGT, TNDN	12.100.000	12.100.000	0
	- Chi hoạt động thường xuyên	105.879.500	105.879.500	0
4	Tồn chuyển sang năm sau	17.572.364	17.572.364	0
	- Nguồn CCTL (40%)	0	39.560.000	39.560.000
	- Nguồn KP hoạt động	17.572.364	-21.987.636	-39.560.000

II. Năm 2015		Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
1	Tồn năm trước chuyển sang	17.572.364	17.572.364	0
2	Tổng thu trong năm	98.500.000	98.500.000	0
	- Thuế GTGT, TNDN phải nộp	10.850.000	10.850.000	0
	- Trích 40% tạo nguồn CCTL	39.400.000	35.060.000	-4.340.000
	- Bổ sung kinh phí hoạt động	48.250.000	52.590.000	4.340.000
3	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	59.280.000	59.280.000	0
	- Chi nộp thuế môn bài, GTGT, TNDN	10.850.000	10.850.000	0
	- Chi hoạt động thường xuyên	48.430.000	48.430.000	0
4	Tồn chuyển sang năm sau	56.792.364	56.792.364	0
	- Nguồn CCTL (40%)	39.400.000	74.620.000	35.220.000
	- Nguồn KP hoạt động	17.392.364	-17.827.636	-35.220.000
III. Năm 2016				
1	Tồn năm trước chuyển sang	56.792.364	56.792.364	0
2	Tổng thu trong năm	102.000.000	108.150.000	0
	- Thuế GTGT, TNDN phải nộp	11.200.000	11.200.000	0
	- Trích 40% tạo nguồn CCTL	40.800.000	36.320.000	-4.480.000
	- Bổ sung kinh phí hoạt động	50.000.000	54.209.000	4.480.000
3	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	54.209.000	54.209.000	0
	- Chi nộp thuế môn bài, GTGT, TNDN	11.200.000	11.200.000	0
	- Chi hoạt động thường xuyên	43.009.000	43.009.000	0
4	Tồn chuyển sang năm sau	104.583.364	104.583.364	0
	- Nguồn CCTL (40%)	80.200.000	110.940.000	30.740.000
	- Nguồn KP hoạt động	24.383.364	-6.356.636	-30.740.000

Ghi nhận qua kiểm tra:

Trong 03 năm 2014, 2015, 2016, đơn vị trích 40% nguồn thu dịch vụ để tạo nguồn cải cách tiền lương thiếu số tiền **30.740.000đ** (39.560.000đ - 4.340.000đ - 4.480.000đ), cụ thể: Năm 2014 đơn vị không trích, số tiền 39.560.000đ {(DT: 111.000.000đ – Thuế: 12.100.000đ) x 40%}; năm 2015, trích cao hơn so với quy định số tiền: 4.340.000đ (số đơn vị đã trích: 39.400.000đ - số phải trích theo quy định: 35.060.000đ), năm 2016 trích cao hơn so với quy định số tiền 4.480.000đ (Số đơn vị đã trích: 40.800.000đ- số phải trích theo quy định: 36.320.000đ).

2. Chi nguồn dịch vụ (căn tin, nhà xe, vpp): chi tiết tại phụ lục 03

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu thanh tra	Chênh lệch
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 2 - 1</i>
Năm 2014	105.879.500	43.779.500	- 62.100.000
Năm 2015	48.430.000	42.430.000	- 6.000.000
Năm 2016	43.009.000	30.044.000	-12.965.000
TỔNG SỐ	197.318.500	116.253.500	-81.065.000

Chênh lệch giữa số kiểm tra so với số báo cáo của đơn vị đến cuối năm 2016 giảm số tiền: **81.065.000đ**. Nguyên nhân: Chi sai nguyên tắc và chế độ quản lý tài chính, số tiền: 81.065.000đ.

a/ Năm 2014, đơn vị chi thu nhập tăng thêm cho CC,VC và giáo viên, sai quy định, số tiền **61.600.000đ**. Cụ thể tại phiếu chi số 22 ngày 20/12/2014, thanh toán tăng thu nhập, số tiền 61.600.000đ.

Tại mục 4, phần IX Thông tư 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006 của Bộ Tài chính quy định: "...hàng năm sau khi trang trải các khoản chi phí, nộp thuế và các khoản phải nộp

khác theo quy định; phần kinh phí tiết kiệm chi, chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động dịch vụ (nếu có), đơn vị được sử dụng theo trình tự như sau: trả thu nhập tăng thêm cho người lao động... ”.

Theo quy định trên, đơn vị phải bổ sung vào kinh phí hoạt động để giảm chi cho ngân sách NN, đến cuối năm phần kinh phí tiết kiệm được (chênh lệch thu lớn hơn chi) đơn vị mới chi thu nhập tăng thêm và trích lập các quỹ theo quy định.

Qua kiểm tra chứng từ thanh năm 2015, có một số chứng từ phát sinh năm 2014 nhưng thanh, quyết toán năm 2015 với tổng số tiền 145.091.000đ. Đơn vị thuyết minh do kinh phí năm 2014 đã sử dụng hết nên có một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong Quý IV năm 2014 đơn vị phải sử dụng kinh phí của năm 2015 để chi. Như vậy đúng ra đơn vị phải sử dụng nguồn thu dịch vụ để bù đắp vào phần kinh phí hoạt động bị thiếu, không trích 40% để CCTL nhưng đơn vị lại dùng để chi thu nhập tăng thêm cho CC, VC và người lao động là sai quy định.

b/ Năm 2015, chi hỗ trợ phụng dưỡng bà mẹ Việt nam anh hùng sai quy định số tiền 6.000.000đ (500.000đ/tháng x12 tháng), tại phiếu chi số 04 ngày 06/12/2015. Theo báo cáo ngày 08/5/2017 của đơn vị thì các năm 2014, 2016 đơn vị cũng đã chi phụng dưỡng cho mẹ VNAH từ nguồn thu dịch vụ số tiền **6.500.000đ** (năm 2014 số tiền 500.000đ; năm 2016 số tiền 6.000.000đ);

c/ Năm 2016, chi tiền mua nước uống cho học sinh không có trong chế độ quy định, số tiền 6.965.000đ, tại phiếu chi số PC00051 ngày 11/10/2016, chi mua nước uống cho học sinh cả năm 995 thùng, số tiền 6.965.000đ.

D. Nguồn thu khác năm 2014, 2015, 2016 (Theo báo cáo): Chi tiết tại PL04

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	NĂM 2014	NĂM 2015	NĂM 2016	Lý kế 2014-2016
1	Năm trước chuyển sang	0	94.196.192	0	0
2	Thu trong năm	169.832.972	73.031.893	266.612.295	509.477.160
3	Chi Trong năm	75.636.780	167.228.085	238.814.310	481.679.175
4	Tồn cuối năm	94.196.192	0	27.797.985	27.797.985

Ghi nhận qua kiểm tra:

Theo báo cáo của đơn vị thì năm 2014, 2015, 2016 có tổng cộng 05 nguồn thu khác **đề ngoài BCTC với tổng số tiền 509.477.160đ** (trong đó: năm 2014, số tiền 169.832.972đ; năm 2015, số tiền 73.031.893đ; năm 2016, số tiền 266.612.295đ), gồm: thu chăm sóc SKBD; thu hoa hồng BHYT; thu hoa hồng BHHT; thu dạy thêm học thêm; thu lệ phí tuyển sinh ĐHCĐ.

Tại Khoản 1 Điều 2 Luật ngân sách số 01/2002/ QH11 quy định “Thu ngân sách nhà nước bao gồm các khoản thu từ thuế, phí lệ phí...; các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; các khoản viện trợ; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật”. **Tại Điều 6 Luật ngân sách** “Các khoản thu, chi của ngân sách nhà nước phải được hạch toán kế toán, quyết toán đầy đủ, kịp thời, đúng chế độ”.

Tại Mục 1 công văn số 6890/BGDDT –KHTC ngày 18/10/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định “Các trường hợp được phép tiếp nhận các nguồn viện trợ, tài trợ, quà biếu tặng, cho theo quy định của pháp luật. Đây là nguồn thu hợp pháp của trường. các nguồn thu này phải được ghi chép, quản lý thống nhất qua hệ thống sổ sách kế toán và được chi tiêu theo thỏa thuận với các nhà tài trợ và quy chế chi tiêu nội bộ của trường...;

Tại Mục 1 Phần 3 Hướng dẫn số 318/HD.STC ngày 27/4/2007 của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long hướng dẫn quản lý, sử dụng các khoản hoa hồng quy định: Đối với các cơ quan.

Đơn vị thụ hưởng kinh phí ngân sách nhà nước cấp: “*Khoản hoa hồng nhận được bằng tiền được xem là nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp, được bổ sung vào kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan đơn vị. Kế toán đơn vị lập phiếu thu tiền mặt, thể hiện khoản thu này trên sổ sách kế toán và báo cáo tài chính quý, năm*”.

Qua kiểm tra nhận thấy đơn vị có mở sổ sách kế toán để theo dõi tất cả các nguồn thu trên, có lập phiếu thu, phiếu chi, chứng từ thanh toán đầy đủ, tuy nhiên không phản ánh vào trong Báo cáo tài chính là sai quy định tại Luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, Sở Tài chính nêu trên. Riêng năm 2014 đơn vị có phản ánh vào báo cáo quyết toán nguồn thu hoa hồng BHYT và BHTT.

E. Về thanh toán BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ:

1/ BHXH, BHYT, BHTN:

Căn cứ bảng số liệu Đoàn thanh tra tính thì đến hết ngày 31/12/2015, đơn vị nộp thừa tiền BHXH, BHYT, BHTN cho cơ quan BHXH huyện Tam Bình, số tiền **2.318.993đ**, trong đó:

- Khấu trừ 10,5% BHXH, BHYT, BHTN của người lao động thừa số tiền 189.515.322đ (Số đã nộp 952.999.611đ, số phải nộp 763.484.289đ).
- Trích 22% BHXH, BHYT, BHTN vào chi phí của đơn vị thiếu số tiền 187.196.329đ (Số đã nộp 1.413.690.214đ, số phải nộp 1.600.886.543đ).

Theo Thông báo kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN của cơ quan BHXH huyện Tam Bình thì đến tháng 1/2015, nộp thừa BHXH năm 2014 mang sang là 675.451.843đ, đến tháng 12 năm 2015, đơn vị nộp thừa số tiền **149.713.833đ**, cao hơn so với số liệu của kiểm tra số tiền: 147.394.840đ (149.713.833đ -2.318.993đ). Nguyên nhân đơn vị thuyết minh do hàng tháng khi nộp tiền BHXH đơn vị đã không đối chiếu với cơ quan BHXH về tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp, thai sản... phát sinh tăng, giảm trong năm do đó cơ quan BHXH huyện Tam Bình không cập nhật kịp thời, dẫn đến chênh lệch thừa nêu trên.

2/ Kinh phí công đoàn: Lũy kế đến hết năm 2015, đơn vị nộp thiếu KPCĐ cho Công đoàn ngành giáo dục số tiền: **2.252.036đ** (Số đã nộp 143.383.139đ, số phải nộp 145.635.175đ).

F. Việc hạch toán nguyên giá TSCĐ, hao mòn TSCĐ và nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ; Khấu hao TSCĐ; Mua sắm, sửa chữa, thanh lý TSCĐ; Việc chấp hành chế độ báo cáo, quản lý, sử dụng tài sản, công cụ, dụng cụ:

1. Hạch toán nguyên giá TSCĐ, hao mòn TSCĐ và nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ: Căn cứ báo cáo tài chính, báo cáo tình hình tăng giảm TSCĐ năm 2015. Thanh tra ghi nhận số liệu như sau:

BẢNG CHI TIẾT NGUYÊN GIÁ, HAO MÒN,
NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

Nguyên giá TSCĐ (Hữu hình + vô hình)	Số liệu trên bảng CĐTK	Số liệu kiểm tra	Chênh lệch
1	2	3	4=3-2
- Số dư đầu kỳ	8.510.616.288	9.012.829.077	502.212.789
- Số phát sinh tăng	0	1.331.152.100	1.331.152.100
+ Hữu hình	0	1.317.652.100	1.317.652.100
+ Vô hình	0	13.500.000	13.500.000
- Số phát sinh giảm	0	0	0
- Số dư cuối kỳ	8.510.616.288	10.343.981.177	1.833.364.889

Hao mòn TSCĐ	Số liệu trên bảng CĐTK	Số liệu kiểm tra	Chênh lệch
- Số dư đầu kỳ	6.571.938.986	6.570.662.779	-1.276.207
- Số phát sinh tăng	1.823.656.102	266.577.321	-1.557.078.781
- Số phát sinh giảm	0	0	0
- Số dư cuối kỳ	8.395.595.088	6.837.240.100	-1.558.354.988
Nguồn KP đã HTTSCĐ	Số liệu ở bảng CĐTK	Số liệu kiểm tra	Chênh lệch
- Số dư đầu kỳ	1.938.677.302	2.442.166.298	503.488.996
- Số phát sinh tăng	0	1.331.152.100	1.331.152.100
- Số phát sinh giảm	1.823.656.102	266.577.321	-1.557.078.781
- Số dư cuối kỳ	115.021.200	3.506.741.077	3.391.719.877

*** Nguyên giá TSCĐ:**

- Số dư đầu kỳ: Chênh lệch giữa số kiểm tra so với số báo cáo của đơn vị tăng, số tiền: 502.212.789đ, nguyên nhân đơn vị thuyết minh: do nhập liệu phần mềm kế toán bị lỗi nên khi in ra đơn vị đã không kiểm tra, điều chỉnh kịp thời dẫn đến chênh lệch trên.

- Số phát sinh tăng: Chênh lệch giữa số kiểm tra so với số báo cáo của đơn vị tăng, số tiền: 1.331.152.100đ, nguyên nhân: do đơn vị không phản ánh vào bảng cân đối tài khoản những TSCĐ phát sinh do mua sắm, số tiền 65.907.000đ; Nhận bàn giao TS từ Sở Giáo dục và Đào tạo, số tiền 110.000.000đ; Sửa chữa hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2014 số tiền 1.141.745.100đ;

- Số dư cuối kỳ: Chênh lệch giữa số kiểm tra so với số báo cáo của đơn vị tăng, số tiền 1.833.364.889đ, nguyên nhân: Do đơn vị phản ánh số dư đầu kỳ trên bảng cân đối tài khoản thiếu số tiền 502.212.789đ, không phản ánh vào Bảng cân đối tài khoản giá trị TSCĐ phát sinh tăng trong kỳ, số tiền 1.331.152.100đ dẫn đến chênh lệch nêu trên.

*** Hao mòn TSCĐ:** Chênh lệch giữa số kiểm tra so với số báo cáo của đơn vị: Số dư đầu kỳ, chênh lệch giảm tiền 1.276.207đ; Số phát sinh tăng, chênh lệch giảm số tiền 1.557.078.781đ; Số dư cuối kỳ, chênh lệch giảm số tiền 1.558.354.988đ. Nguyên nhân đơn vị thuyết minh do nhập liệu phần mềm kế toán bị lỗi, đơn vị đã không kiểm tra, điều chỉnh kịp thời dẫn đến chênh lệch trên.

*** Nguồn KP HTTSCĐ:** Từ chênh lệch nguyên giá và hao mòn của TSCĐ như nêu trên dẫn đến số dư đầu kỳ, số phát sinh tăng trong kỳ, số phát sinh giảm trong kỳ và số dư cuối kỳ của nguồn KP đã hình thành TSCĐ cũng tăng, giảm giá trị tương ứng.

2. Việc quản lý sử dụng và hạch toán TSCĐ, CCDC: Đơn vị chưa thực hiện đúng quy định, cụ thể:

- Chưa chuyển những TSCĐ không đủ tiêu chuẩn sang theo dõi, quản lý, sử dụng như công cụ, dụng cụ lâu bền theo quy định tại Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29/5/2008 của Bộ Tài chính (Hiện nay là Thông tư 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014); Chưa thực hiện việc hạch toán TK 005 (công cụ, dụng cụ lâu bền) vào tài khoản ngoài bảng trong bảng cân đối tài khoản năm 2015.

- Biên bản kiểm kê TSCĐ không đúng mẫu theo quy định (Mẫu số C53-HD: Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài Chính); Không lập bảng tính hao mòn TSCĐ (Mẫu C55a-HD, ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính).

- Một số TSCĐ do mua sắm, nhận bàn giao TSCĐ từ Sở Giáo dục và Đào tạo, sửa chữa TSCĐ đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa phản ánh tăng TSCĐ trên Bảng cân đối tài khoản với tổng số tiền 1.331.152.100đ.

3. Việc chấp hành chế độ báo cáo, quản lý và sử dụng tài sản: Chưa ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo hướng dẫn số 1049/HD.STC ngày 21/9/2015 của Sở Tài chính Vĩnh Long; Chưa thực hiện chế độ báo cáo công khai quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo Thông tư số 89/2010/TT-BTC ngày 16/6/2010 của Bộ Tài chính.

4. Về xác định giá trị quyền sử dụng đất: Đơn vị chưa thực hiện việc xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của đơn vị theo quy định tại Thông tư số 29/2006/TT-BTC ngày 04/4/2006 của Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 13/2006/NĐ-CP ngày 24/01/2006 của Chính phủ về xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các tổ chức được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

H. Việc quản lý, theo dõi tài khoản tiền mặt, tiền gửi Kho bạc 2015 (Chi tiết tại biên bản kiểm tra).

IV. Tài khoản tiền mặt, tiền gửi kho bạc năm 2015:

4.1. Tài khoản tiền mặt (TK 111) (theo đơn vị báo cáo)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số PS tăng trong năm	Số PS giảm trong năm	Số dư cuối năm
1	Nguồn KP NSNN cấp	0	59.370.000	59.370.000	0
2	Nguồn thu học phí	0	556.975.237	556.975.237	0
3	Nguồn thu dịch vụ (cần tin, nhà xe)	17.572.364	98.500.000	59.280.000	56.792.364
	Tổng cộng	17.572.364	714.845.237	675.625.237	56.792.364

- Sổ quỹ tiền mặt của kế toán: Cuối mỗi quý mới in ra khóa sổ, không khóa sổ vào cuối mỗi tháng, không lập biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt vào cuối mỗi tháng, không đóng dấu giáp lai theo quy định.

- Sổ quỹ tiền mặt của thủ quỹ: Tất cả nguồn đều khóa sổ vào cuối mỗi tháng, không khóa sổ cuối mỗi ngày, cuối quý và không đóng dấu giáp lai theo quy định.

Việc quản lý quỹ tiền mặt như trên của đơn vị là chưa đúng quy định tại Luật Kế toán năm 2003 và chế độ kế toán hành chính sự nghiệp được ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tài khoản tiền gửi kho bạc (TK 112):

Đơn vị: đồng

T	Nội dung	Số dư đầu năm	Số PS tăng trong năm	Số PS giảm trong năm	Số dư cuối năm
1	Tài khoản 3712.2.1016617: tiền gửi học phí				
a	Cân đối tài khoản	206.888.713	410.795.000	146.180.237	471.503.476
b	Bảng Đối chiếu với KBNN	206.888.713	417.795.000	153.180.237	471.503.476
c	Chênh lệch (a-b)	0	-7.000.000	-7.000.000	0
2	Tài khoản 3713.2.1016617: tiền gửi công đoàn				
	Kinh phí công đoàn	0	61.913.078	61.913.078	0
	2% BHXH giữ lại chi trả thai sản	0	119.533.135	119.533.135	0

- Tài khoản tiền gửi số 3712.2.1016617.00000: Đơn vị có mở sổ theo dõi tài khoản tiền gửi kho bạc; Hàng tháng có xác nhận số dư tài khoản tiền gửi với Kho bạc nhà nước, có phản ánh vào bảng cân đối tài khoản của Báo cáo tài chính năm 2015. Tuy nhiên, số liệu trên sổ tiền gửi và bảng cân đối TK không khớp với số liệu đối chiếu Kho bạc NN, nguyên

nhân do đơn vị không phản ánh vào bảng CBTK khoản tiền khen thưởng hoàn thành tốt nhiệm vụ nhận từ phòng Nội vụ, UBND huyện Tam Bình số tiền 7.000.000đ và đơn vị rút tiền chi cho tập thể số tiền 7.000.000đ.

- Tài khoản tiền gửi số 3713.2.1016617.00000: Đơn vị không mở sổ tiền gửi để theo dõi; hàng tháng có xác nhận số dư tài khoản tiền gửi với Kho bạc NN theo quy định.

PHẦN III: NHẬN XÉT VÀ KẾT LUẬN

Qua thanh tra tại đơn vị, Thanh tra Sở Tài chính nhận thấy:

I. Ưu điểm: Về cơ bản đơn vị đã chấp hành chính sách và chế độ của Nhà nước. Thủ trưởng đơn vị và các bộ phận chuyên môn của Trường đã phối hợp tốt với Đoàn thanh tra trong việc cung cấp chứng từ kế toán, thuyết minh phục vụ cho công tác thanh tra. Đơn vị đã áp dụng tin học vào công tác kế toán, hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái.

II. Hạn chế: Qua kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán thực tế tại đơn vị, thanh tra tài chính ghi nhận những mặt hạn chế sau đây:

1. Về Báo cáo tài chính:

- Đơn vị phản ánh chưa chính xác số liệu vào báo cáo tài chính trên bảng cân đối tài khoản (TK 111), nguồn thu dịch vụ; chưa phản ánh đầy đủ vào trong báo cáo tài chính nguồn thu khác các năm 2014, 2015, 2016, theo quy định tại Luật ngân sách NN năm 2002 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Công văn số 6890/BGDĐT-KHTC ngày 18/10/2010 của Bộ Giáo dục Đào tạo về việc hướng dẫn quản lý, sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện cho các cơ sở giáo dục và đào tạo và Hướng dẫn số 318/HD.STC ngày 27/4/2007 của Sở tài chính tỉnh Vĩnh Long hướng dẫn quản lý, sử dụng các khoản hoa hồng.

- Bảng báo cáo chi tiết kinh phí hoạt động nguồn ngân sách, có một số nội dung thanh toán đơn vị phản ánh chưa đúng với mục lục ngân sách NN;

- Báo cáo tài chính: lập chưa đầy đủ theo mẫu biểu quy định: thiếu bảng đối chiếu tình hình tạm ứng và thanh toán tạm ứng kinh phí ngân sách tại kho Bạc nhà nước (mẫu F02-3bH);

- Chưa phản ánh một số TSCĐ phát sinh tăng do mua sắm; nhận bàn giao TSCĐ từ Sở Giáo dục và Đào tạo; sửa chữa TSCĐ đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng với tổng số tiền 1.331.152.100đ.

- Chưa thực hiện việc hạch toán TK 005 (Công cụ, dụng cụ lâu bền) vào tài khoản ngoài bảng trọng bảng cân đối tài khoản năm 2015; Phản ánh số dư đầu kỳ, số phát sinh tăng, số phát sinh giảm, số dư cuối kỳ các TK 211, 214, 466 không chính xác;

- Đơn vị chưa thực hiện việc công khai tài chính tất cả các khoản thu, chi theo quy định;

2. Về sổ sách, chứng từ kế toán:

- Sổ quỹ tiền mặt của kế toán: Cuối mỗi quý mới in ra khóa sổ, không khóa sổ vào cuối mỗi tháng, không lập biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt vào cuối mỗi tháng, không đóng dấu giáp lai theo quy định;

- Năm 2014, 2015, 2016 đơn vị chưa mở các sổ để theo dõi như: sổ chi tiết văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ, hàng hóa (mẫu S22-H); Sổ theo dõi dự toán (mẫu S41-H); Sổ theo dõi tạm ứng kinh phí của kho bạc (mẫu S72-H) theo quy định tại Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính.

- Tất cả sổ sách kế toán đều không đóng dấu giáp lai, sai quy định của Luật Kế toán năm 2003 và Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính.

- Đối với nguồn thu học phí: Chứng từ thanh toán không có giấy đề nghị thanh toán; chi mua sắm không có đề nghị mua sắm; chi sửa chữa không có đề nghị sửa chữa và biên bản nghiệm thu.

PHẦN IV: KIẾN NGHỊ - XỬ LÝ

Để khắc phục những tồn tại đối với công tác quản lý tài chính tại đơn vị trong thời gian qua, nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm, tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính, từng bước đưa công tác quản lý tài chính vào nề nếp, thực hiện đúng Luật ngân sách, chế độ quản lý tài chính.

Từ kết quả thanh tra nêu trên, Thanh tra Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long kiến nghị, xử lý như sau:

1. Đối với Sở Giáo dục & Đào tạo tỉnh Vĩnh Long:

1.1. Chỉ đạo Trường THCS và THPT Phú Thịnh kiểm điểm sai phạm và xử lý trách nhiệm đối với Hiệu trưởng, phụ trách kế toán và các cá nhân khác có liên quan đến các nội dung sai phạm, như phụ cấp ưu đãi của Ban Giám hiệu không đúng quy định số tiền **267.369.485đ**, các nguồn thu hoa hồng để ngoài báo cáo tài chính năm 2014, 2015, 2016, số tiền **509.477.160đ**; Chi sai nguyên tắc, chế độ quản lý tài chính, tổng số tiền: **542.086.435đ** (trong đó: nguồn NSNN cấp, số tiền: **438.730.485đ**; nguồn thu học phí số tiền: **22.240.950đ**; nguồn thu dịch vụ, số tiền: **81.065.000đ**;

1.2. Chỉ đạo Trường THCS và THPT Phú Thịnh thực hiện đầy đủ, kịp thời các kiến nghị xử lý của Thanh tra Sở Tài chính đã nêu trong Kết luận thanh tra. Đồng thời tăng cường công tác quản lý về chuyên môn nghiệp vụ, thường xuyên kiểm tra công tác quản lý tài chính tại đơn vị, phát hiện xử lý, chấn chỉnh kịp thời các sai phạm trong thời gian qua.

1.3. Đối với khoản tiền hỗ trợ chi phí cho học sinh nghèo Sở Giáo dục & Đào tạo cấp thừa **104.000.000đ**, còn trong tài khoản tiền gửi học phí, khi giao dự toán ngân sách năm 2018, đề nghị Sở Giáo dục &ĐT giảm trừ số tiền nêu trên;

1.4. Kiểm điểm làm rõ trách nhiệm đối với chuyên viên quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo (trực tiếp chuyên quản Trường các năm 2014, 2015, 2016): Chưa thực hiện tốt việc kiểm tra, giám sát, hướng dẫn đơn vị trong việc quản lý, sử dụng kinh phí các nguồn NSNN cấp, nguồn thu học phí, nguồn thu dịch vụ và nguồn thu khác tại Trường từ đó dẫn đến việc quản lý tài chính của Trường có nhiều sai phạm như đã nêu ở phần II.

2. Đối với Trường THCS và THPT Phú Thịnh:

2.1. Chấp hành nghiêm Luật kế toán, Chế độ kế toán hiện hành được ban hành tại Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 và các Thông tư hướng dẫn bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc quản lý tài chính tại đơn vị; khóa sổ sách kế toán theo đúng quy định; mở sổ theo dõi tiền gửi kho bạc, phản ánh chính xác số liệu tài khoản tiền gửi trên bảng cân đối tài khoản; điều chỉnh sổ sách kế toán chi tiết khớp đúng với bảng cân đối tài khoản và báo cáo tài chính; hạch toán vào sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính tất cả các khoản thu, chi khác; ghi chép, quản lý, lưu trữ, bảo quản tài liệu kế toán theo qui định hiện hành; thực hiện công khai tài chính theo quy định; Hóa đơn thanh toán phải ghi đầy đủ các nội dung và ngày, tháng, năm lập. Chấn chỉnh rút kinh nghiệm đối với những nội dung chi chưa đảm bảo nguyên tắc tài chính số tiền: **47.283.000đ** (Nguồn ngân sách số tiền:

12.570.000đ, nguồn thu học phí số tiền: 34.713.000đ), đồng thời hạch toán điều chỉnh cho đúng với nội dung mục lục ngân sách (nguồn ngân sách NN);

2.2. Đề nghị hạch toán vào trong Báo cáo tài chính các khoản thu khác, số tiền: 509.477.160đđ và chi khác số tiền: 481.679.175đ;

2.3. Hoàn trả lại nguồn cải cách tiền lương tổng số tiền: 30.740.000đ, từ nguồn thu dịch vụ căn tin, nhà xe, VPP, các năm 2014, 2015, 2016;

2.4. Thu hồi và nộp vào tài khoản tạm giữ chờ xử lý của Thanh tra Sở Tài chính mở tại KBNN tỉnh Vĩnh Long (số hiệu TK: 3941.0.9043201.00000), tổng số tiền chi sai nguyên tắc, chế độ quản lý tài chính: 542.086.435đ gồm: Nguồn NSNN cấp, số tiền: 438.780.485đ; Nguồn thu học phí số tiền: 22.240.950đ; Nguồn thu dịch vụ, số tiền: 81.065.000đ. (chi tiết tại phụ lục 05)

2.5. Về công tác theo dõi và hạch toán TSCĐ: Đề nghị đơn vị Hạch toán số liệu, điều chỉnh chênh lệch tăng nguyên giá TSCĐ, Hao mòn TSCĐ và nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ vào trong báo cáo tài chính năm 2017 (theo bảng chi tiết tăng giảm TSCĐ, Đoàn thanh tra đã nêu trên). Bổ sung TK 005 (công cụ, dụng cụ lâu bền) vào tài khoản ngoài bảng trong bảng cân đối tài khoản; Bổ sung quy chế quản lý và sử dụng tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo hướng dẫn số 1049/HD-STC ngày 21/9/2015 và thực hiện chế độ báo cáo công khai quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo Thông tư số 89/2010/TT-BTC ngày 16/6/2010 của Bộ Tài chính.

2.7. Về xác định giá trị quyền sử dụng đất: Đề nghị đơn vị liên hệ với Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Tài chính (Phòng Quản lý giá và Công sản) để được hướng dẫn thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị tài sản của đơn vị theo quy định.

2.8. Liên hệ cơ quan BHXH huyện Tam Bình và Công đoàn ngành Giáo dục để kiểm tra, đối chiếu số tiền BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ đơn vị nộp thừa lũy kế đến cuối năm 2015

- Về BHXH: Theo số liệu tính toán của Đoàn thanh tra BHXH đến tháng 12/2015 nộp thừa số tiền: 2.318.993đ, thấp hơn so với Thông báo của cơ quan BHXH huyện Tam Bình, số tiền 147.394.840đ (2.318.993đ -149.713.833đ);

- Về kinh phí công đoàn: Tiếp tục nộp cho Công đoàn ngành Giáo dục phần kinh phí công đoàn còn nộp thiếu đến cuối năm 2015, số tiền: 2.252.036đ.

3/ Đối với Phòng Tài Chính HCSN – Sở Tài chính:

- Cần tham mưu cho Lãnh đạo Sở Tài chính trong việc hướng dẫn, kiểm tra QLTC tại đơn vị nhằm thực hiện tốt các chủ trương chính sách chế độ về QLTC của nhà nước. Khẩn trương thông báo xét duyệt quyết toán kinh phí của ngành Giáo dục từ năm 2014 đến nay.

- Phối hợp hướng dẫn kiểm tra giúp đơn vị thực hiện các kiến nghị xử lý về mặt tài chính đã nêu tại Kết luận thanh tra.

Trên đây là Kết luận thanh tra của Thanh tra Sở Tài chính đối với công tác quản lý và quyết toán tài chính tại Trường THCS-THPT Phú Thịnh trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long.

Đề nghị Ban giám hiệu Trường THCS-THPT Phú Thịnh và bộ phận chuyên môn có liên quan của Trường thực hiện nghiêm túc các kiến nghị xử lý của Thanh tra Sở Tài chính và sau 15 ngày kể từ ngày công bố kết luận thanh tra tại đơn vị, đơn vị có báo cáo bằng văn bản kết quả thực hiện gửi về Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long (Thanh tra Sở Tài chính) để có kế hoạch kiểm tra sau thanh tra. Đồng thời đề nghị đơn vị có trách nhiệm thực hiện niêm yết

